

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	42,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	6.3%	7.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.48
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

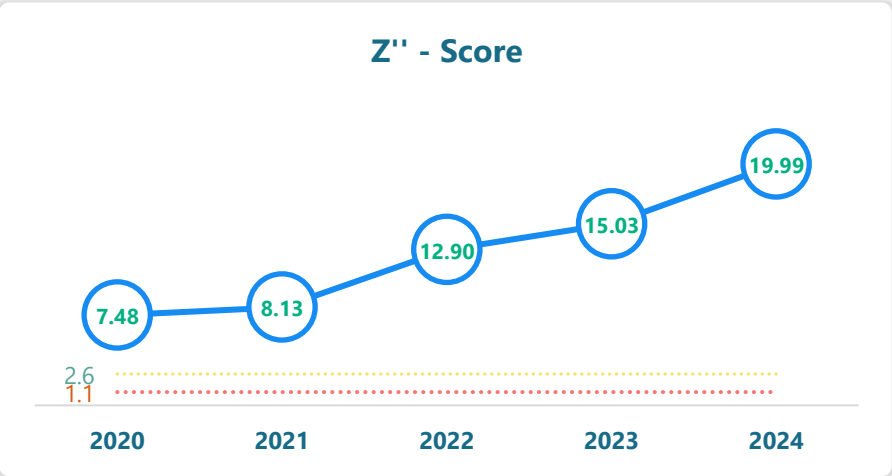
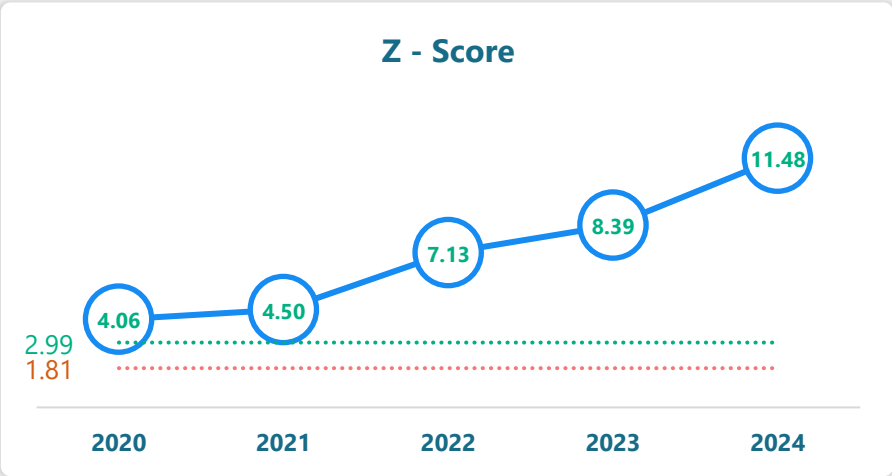
Hệ số nguy cơ phá sản	19.99
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	539	▲ 108
	tỷ VNĐ	▲ 25.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	229	▲ 60.0
	tỷ VNĐ	▲ 35.6%

ROE	2024	+/- YoY
	13.2%	▲ 3.9%

ROA	2024	+/- YoY
	11.7%	▲ 3.6%



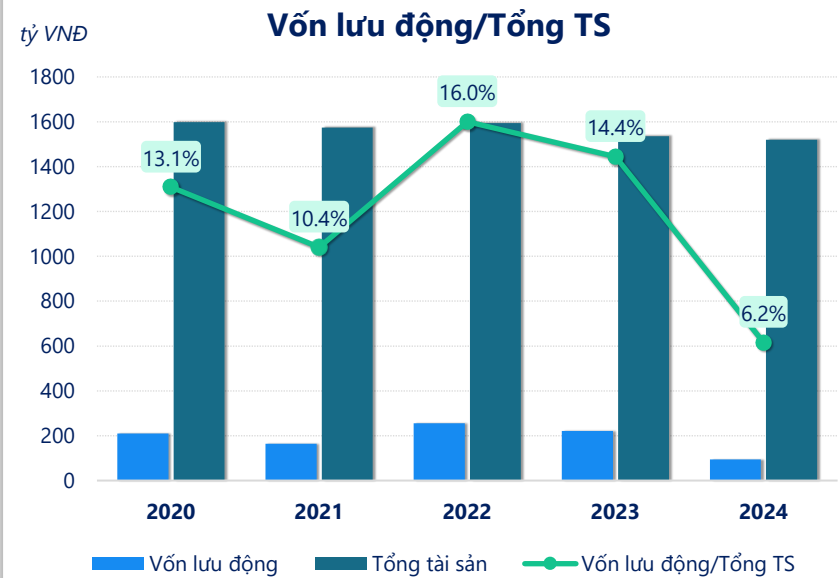
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 11.48 > 2.99**, cho thấy **TBC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TBC** năm **2024** đạt **19.99**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TBC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.0%** đạt **538.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 35.6%** đạt **228.6** tỷ đồng.

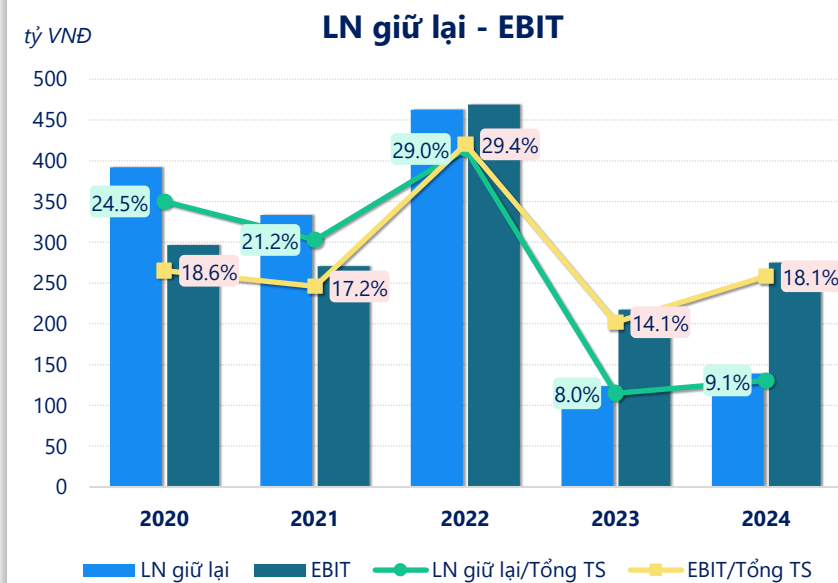
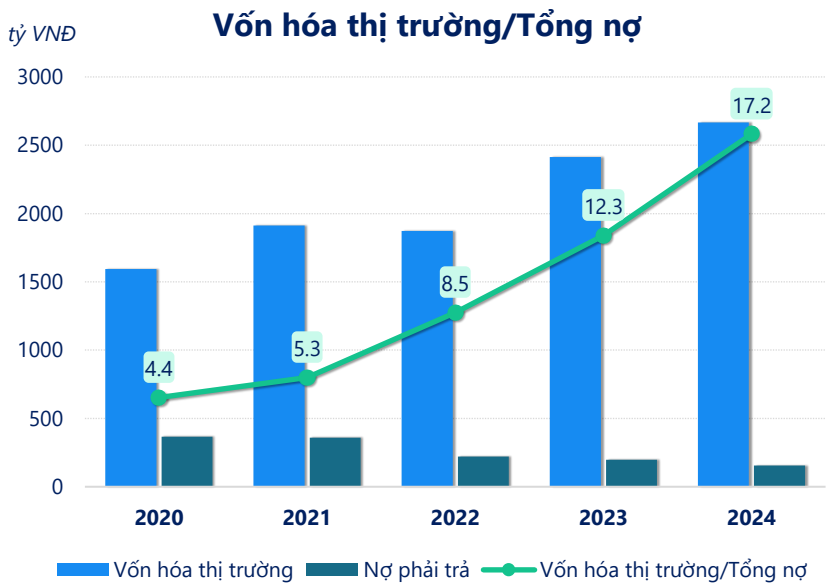
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

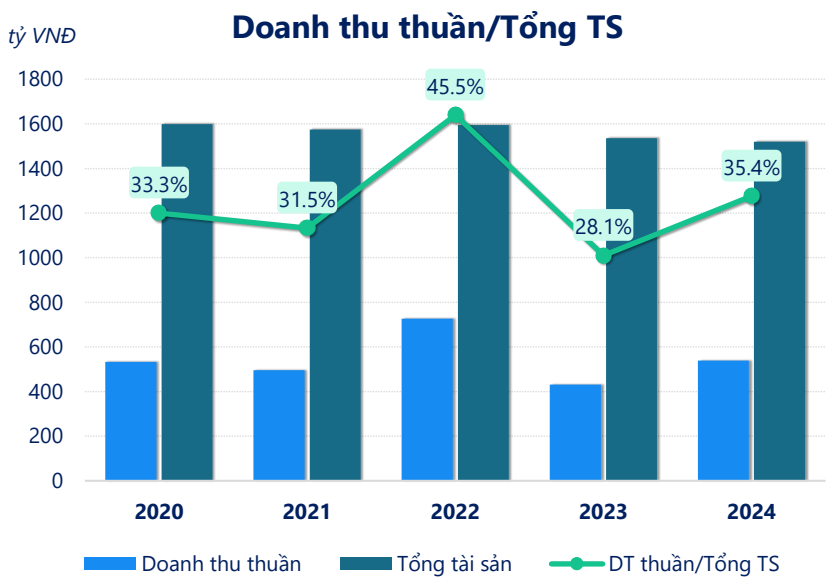


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 17.21, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,520	1,536	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	235	374	-37.0%
Tiền và tương đương tiền	94.3	128	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	10.0	120%
Phải thu ngắn hạn	110	219	-49.8%
Hàng tồn kho	5.34	5.53	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.75	10.4	-64.0%
Tài sản dài hạn	1,284	1,162	10.5%
Phải thu dài hạn	10.0	0	
Tài sản cố định	834	889	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	198	11.6	1612%
Đầu tư tài chính dài hạn	160	163	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	3.30	2.88	14.6%
Lợi thế thương mại	79.2	95.6	-17.1%
Nợ phải trả	155	197	-21.3%
Nợ ngắn hạn	142	152	-6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.4	60.0	-24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	4.29	530%
Nợ dài hạn	13.2	45.0	-70.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.68	45.0	-78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,365	1,339	1.9%
Vốn chủ sở hữu	1,365	1,339	1.9%
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	533	495	726	431	539
Giá vốn hàng bán	200	187	205	174	211
Lợi nhuận gộp	333	308	521	257	328
Doanh thu HĐTC	11.2	16.3	15.1	11.3	12.3
Chi phí TC	36.3	23.9	15.7	9.37	5.20
Chi phí lãi vay	36.3	23.9	15.7	20.2	4.98
LN trong công ty LKLD	0	-0.16	-0.25	-1.94	-1.61
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	53.6	54.8	65.2	60.3	64.4
LN thuần từ HĐKD	255	246	455	197	269
Lợi nhuận khác	5.74	0.93	-1.97	0.09	0.79
LN trước thuế	260	247	453	197	270
Lợi nhuận sau thuế	218	209	379	169	229
LNST của CĐ cty mẹ	181	169	324	126	178

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	339	315	431	188	384
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.7	-104	-46.4	27.0	-153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-220	-227	-370	-196	-265
Tiền đầu kỳ	35.7	110	94.6	109	128
Lưu chuyển tiền thuần	74.7	-15.7	14.5	19.2	-34.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	94.6	109	128	94.3